

THÔNG TƯ

**Quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động
của tổ chức tín dụng phi ngân hàng**

Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 15/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng¹.

¹ Thông tư số 15/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (sau đây gọi tắt là Giấy phép), tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty tài chính.
2. Công ty cho thuê tài chính.
3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nước nguyên xứ* là nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài được thành lập, đặt trụ sở chính.
2. *Tổ chức tín dụng phi ngân hàng* bao gồm công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính.
3. *Tổ chức tín dụng nước ngoài tham gia góp vốn thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng* (sau đây gọi tắt là tổ chức tín dụng nước ngoài) bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, tập đoàn tài chính, công ty cho thuê được thành lập và hoạt động ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài. Tổ chức tín dụng nước ngoài là công ty cho thuê chỉ được tham gia góp vốn thành lập công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam.
4. *Ngân hàng thương mại Việt Nam* là ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.
5. *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần.

Căn cứ Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.”

6. *Thành viên góp vốn* là doanh nghiệp Việt Nam, ngân hàng thương mại Việt Nam, tổ chức tín dụng nước ngoài góp vốn vào tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

7. *Thành viên sáng lập* là thành viên góp vốn và ký tên trong danh sách thành viên sáng lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

8. *Chủ sở hữu* là ngân hàng thương mại Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng nước ngoài sở hữu toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

9. *Hội nghị thành lập* là hội nghị của các cổ đông sáng lập, các thành viên sáng lập và các thành viên góp vốn khác có nhiệm vụ:

a) Thông qua dự thảo Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; Đề án thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng; Danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm các chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng phi ngân hàng nhiệm kỳ đầu tiên;

b) Bầu Ban trụ bị, Trưởng Ban trụ bị;

c) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

10. *Ban trụ bị* gồm những người trong danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm các chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng phi ngân hàng nhiệm kỳ đầu tiên để thay mặt các cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập và thành viên góp vốn khác triển khai các công việc liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy phép. Ban trụ bị phải có tối thiểu 02 thành viên trong đó có 01 thành viên là Trưởng ban.

11. *Đại hội thành lập* là đại hội của các cổ đông sáng lập, cổ đông góp vốn thành lập, thành viên sáng lập, thành viên góp vốn được tổ chức sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) chấp thuận nguyên tắc việc thành lập, có nhiệm vụ:

a) Thông qua Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

b) Bầu, bổ nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ đầu tiên theo danh sách nhân sự dự kiến đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;

c) Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát;

d) Quyết định các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

12. *Tài sản cho thuê tài chính* là các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ tàu thuyền, tàu bay) không thuộc danh mục cấm mua, bán, xuất, nhập khẩu theo quy định.

13. *Bên cho thuê tài chính (bao gồm cả Bên mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính)* là công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính được phép thực hiện cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật.

14. *Bên thuê tài chính (bao gồm cả Bên bán và thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính)* là tổ chức, cá nhân hoạt động tại Việt Nam, bao gồm các pháp nhân, cá nhân và các chủ thể dân sự khác theo quy định của pháp luật về dân sự, trực tiếp sử dụng tài sản thuê cho mục đích hoạt động của mình.

15. *Tiền thuê* là số tiền mà Bên thuê phải trả cho Bên cho thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính, hợp đồng cho thuê vận hành.

16. *Cho thuê vận hành* là hình thức cho thuê hoạt động, theo đó công ty cho thuê tài chính cho thuê tài sản đối với Bên thuê vận hành để sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định theo nguyên tắc có hoàn trả tài sản khi kết thúc thời hạn thuê tài sản. Công ty cho thuê tài chính sở hữu tài sản thuê trong suốt thời hạn thuê. Bên thuê vận hành sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê quy định trong hợp đồng cho thuê vận hành.

17. *Bên thuê vận hành* là tổ chức, cá nhân hoạt động tại Việt Nam, bao gồm các pháp nhân, cá nhân và các chủ thể dân sự khác theo quy định của pháp luật về dân sự.

18. *Thời hạn cho thuê tài chính* là khoảng thời gian được tính từ khi Bên thuê tài chính bắt đầu nhận nợ tiền thuê tài chính cho đến thời điểm trả hết tiền thuê tài chính đã được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

19. *Kỳ hạn trả nợ tiền thuê tài chính* là các khoảng thời gian trong thời hạn cho thuê tài chính đã được thỏa thuận giữa Bên cho thuê tài chính và Bên thuê tài chính mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó Bên thuê tài chính phải trả một phần hoặc toàn bộ số tiền thuê tài chính cho Bên cho thuê tài chính.

20. *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiền thuê tài chính* là việc Bên cho thuê tài chính chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các khoản nợ tiền thuê tài chính của Bên thuê tài chính khi Bên thuê tài chính không có khả năng trả nợ tiền thuê tài chính theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính như sau:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ tiền thuê tài chính là việc Bên cho thuê tài chính chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ một phần hoặc toàn bộ số tiền trả nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê của kỳ hạn trả nợ trong phạm vi thời hạn cho thuê tài chính đã thỏa thuận, thời hạn cho thuê tài chính không thay đổi;

b) Gia hạn nợ là việc Bên cho thuê tài chính chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc tiền lãi thuê, vượt quá thời hạn cho thuê tài chính đã thỏa thuận.

Điều 4. Hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng phi ngân hàng

1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được thành lập, tổ chức dưới các hình thức sau đây:

a) Công ty cổ phần do các cổ đông là tổ chức và cá nhân cùng góp vốn thành lập theo quy định;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một ngân hàng thương mại Việt Nam làm chủ sở hữu;

c) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do ngân hàng thương mại Việt Nam và doanh nghiệp Việt Nam góp vốn thành lập (trong đó một ngân hàng thương mại Việt Nam sở hữu ít nhất 30% tổng số vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng) hoặc các ngân hàng thương mại Việt Nam góp vốn thành lập.

2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng liên doanh được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, bằng vốn góp của bên Việt Nam (gồm một hoặc nhiều ngân hàng thương mại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam) và bên nước ngoài (gồm một hoặc nhiều tổ chức tín dụng nước ngoài) trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do một tổ chức tín dụng nước ngoài làm chủ sở hữu hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do các tổ chức tín dụng nước ngoài góp vốn thành lập.

Điều 5. Thời hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng được ghi trong Giấy phép, tối đa không quá 50 năm.

2. Trình tự, thủ tục và hồ sơ đề nghị thay đổi thời hạn hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng là vốn đã được chủ sở hữu thực cấp hoặc vốn đã được các cổ đông, các thành viên góp vốn thực góp, được ghi trong Điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và tối thiểu phải bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

2. Việc tăng, giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và xử lý trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ giảm thấp hơn mức vốn pháp định thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tỷ lệ góp vốn điều lệ của thành viên góp vốn, tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của cổ đông trong tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ CẤP GIẤY PHÉP

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 7. Giấy phép

1. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nội dung hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác trong Giấy phép cấp cho từng tổ chức tín dụng phi ngân hàng trên cơ sở mẫu Giấy phép tương ứng với từng loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định tại Phụ lục số 09A, 09B, 09C, 09D Thông tư này.

2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng sử dụng Giấy phép theo quy định tại Điều 27 Luật các tổ chức tín dụng.

3. Trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị hủy dưới hình thức khác, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có văn bản nêu rõ lý do và gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước đề nghị xem xét cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ngân hàng Nhà nước cấp lại bản sao Giấy phép từ sổ gốc cho tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

Điều 8. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép

1. Ban trụ bị lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 13, Điều 14, khoản 1, 2, 3 Điều 15, khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 16 Thông tư này và gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trụ bị xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ để xem xét chấp thuận nguyên tắc. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép không đầy đủ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi Ban trụ bị yêu cầu bổ sung hồ sơ.

2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày gửi văn bản xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do không chấp thuận.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận nguyên tắc thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Ban trụ bị lập các văn bản bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 15, khoản 7 Điều 16 Thông tư này và gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước. Quá thời hạn nêu trên, Ngân hàng Nhà nước không nhận được hoặc nhận được không đầy đủ các văn bản nêu trên thì văn bản chấp thuận nguyên tắc không còn giá trị.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các văn bản bổ sung, Ngân hàng Nhà nước xác nhận bằng văn bản về việc đã nhận đầy đủ văn bản.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ các văn bản bổ sung, Ngân hàng Nhà nước tiến hành cấp Giấy phép theo quy định. Trường hợp

không cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do không cấp Giấy phép.

Điều 9. Nộp lệ phí cấp Giấy phép

1. Mức lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.
2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải nộp lệ phí cấp Giấy phép tại Ngân hàng Nhà nước.

Điều 10. Khai trương hoạt động

1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được cấp Giấy phép chỉ được tiến hành hoạt động kể từ ngày khai trương hoạt động.
2. Để khai trương hoạt động, tổ chức tín dụng phi ngân hàng được cấp Giấy phép phải có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật các tổ chức tín dụng.
3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được cấp Giấy phép gửi qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp văn bản thông báo về việc đã đáp ứng các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này ít nhất 15 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động theo quy định sau đây:

a) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng đặt trụ sở chính nơi có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng nộp tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng;

b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng đặt trụ sở chính nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng nộp tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải tiến hành khai trương hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép; quá thời hạn này mà không khai trương hoạt động thì Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép.

Mục 2

QUY ĐỊNH VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CHỦ SỞ HỮU, THÀNH VIÊN SÁNG LẬP²

Điều 11. Quy định đối với cổ đông sáng lập³

1. Có tối thiểu 02 cổ đông sáng lập là tổ chức.
2. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nguồn vốn góp.

² Tên của Mục này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 15/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 15/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

3. Cam kết hỗ trợ về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng khó khăn về vốn hoặc khả năng chi trả, thanh khoản.

4. Không phải là cổ đông chiến lược, cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập của tổ chức tín dụng khác được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

5. Có khả năng về tài chính để góp vốn thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng; không được dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức, cá nhân khác để góp vốn.

6. Ngoài các quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này, cổ đông sáng lập là cá nhân phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Mang quốc tịch Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật;

b) Không thuộc những đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Cán bộ, công chức.

7. Ngoài các quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này, cổ đông sáng lập là tổ chức phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

b) Kinh doanh có lãi trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

c) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế và bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

d) Đối với tổ chức là doanh nghiệp Việt Nam (trừ ngân hàng thương mại Việt Nam):

(i) Có vốn chủ sở hữu tối thiểu 500 tỷ đồng, tổng tài sản tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu mức vốn pháp định, phải đảm bảo vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép trừ đi vốn pháp định tối thiểu bằng số vốn cam kết góp;

(ii) Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, phải tuân thủ việc góp vốn theo các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Đối với ngân hàng thương mại Việt Nam:

(i) Có tổng tài sản tối thiểu 100.000 tỷ đồng, tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

(ii) Không vi phạm các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

(iii) Đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu sau khi góp vốn thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

(iv) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong 02 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

Điều 12. Quy định đối với chủ sở hữu, thành viên sáng lập⁴

1. Thành viên sáng lập là doanh nghiệp Việt Nam (trừ ngân hàng thương mại Việt Nam) phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Các quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 và điểm a, b, c khoản 7 Điều 11 Thông tư này;

b) Có vốn chủ sở hữu tối thiểu 1.000 tỷ đồng, tổng tài sản tối thiểu 2.000 tỷ đồng trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu mức vốn pháp định, phải đảm bảo vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép trừ đi vốn pháp định tối thiểu bằng số vốn cam kết góp;

c) Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, phải tuân thủ việc góp vốn theo các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chủ sở hữu, thành viên sáng lập là ngân hàng thương mại Việt Nam phải tuân thủ các quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 và điểm b, c, đ khoản 7 Điều 11 Thông tư này.

3. Chủ sở hữu, thành viên sáng lập là tổ chức tín dụng nước ngoài phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Quy định tại điểm b khoản 7 Điều 11 Thông tư này;

b) Có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;

c) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động ngân hàng và các quy định pháp luật khác của nước nguyên xứ trong 05 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 15/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

d) Có kinh nghiệm hoạt động quốc tế, được các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng từ mức ổn định trở lên, mức có khả năng thực hiện các cam kết tài chính và hoạt động bình thường ngay cả khi tình hình, điều kiện kinh tế biến đổi theo chiều hướng không thuận lợi;

đ) Được cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ đánh giá đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, các tỷ lệ bảo đảm an toàn khác, tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định của nước nguyên xứ vào năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép;

e) Không phải là cổ đông chiến lược, chủ sở hữu, thành viên sáng lập của tổ chức tín dụng khác được thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

g) Trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài là công ty cho thuê thì số dư cho thuê tài chính và cho vay phải chiếm tối thiểu 70% tổng tài sản của công ty.

4. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, chủ sở hữu, các thành viên sáng lập phải cùng nhau sở hữu 100% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn.

Mục 3

HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

Điều 13. Nguyên tắc lập hồ sơ

1. Các văn bản tại hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phải do Trưởng Ban trụ bị ký, trừ trường hợp Thông tư này có quy định khác. Các văn bản do Trưởng Ban trụ bị ký phải có tiêu đề: Ban trụ bị thành lập và tên tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được lập 01 bộ gốc bằng tiếng Việt.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tổ chức tín dụng phi ngân hàng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài được lập thành 02 bộ gốc gồm 01 bộ bằng tiếng Việt và 01 bộ bằng tiếng Anh, trong đó:

a) Bộ hồ sơ tiếng Anh phải được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ các tài liệu sau đây:

(i) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ gửi trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước;

(ii) Các báo cáo tài chính;

b) Các bản dịch từ tiếng Anh ra tiếng Việt phải được chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định về chứng thực của pháp luật Việt Nam;

c) Bản dịch các báo cáo tài chính phải được xác nhận của tổ chức, cá nhân được phép hành nghề dịch thuật theo quy định của pháp luật.

4. Các bản sao giấy tờ, văn bằng phải là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu.